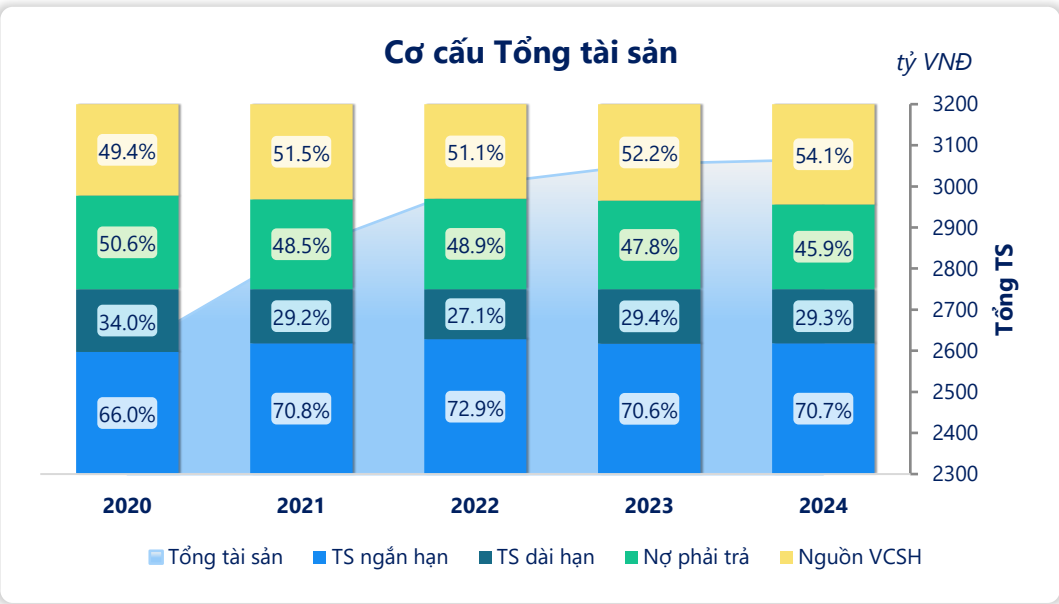
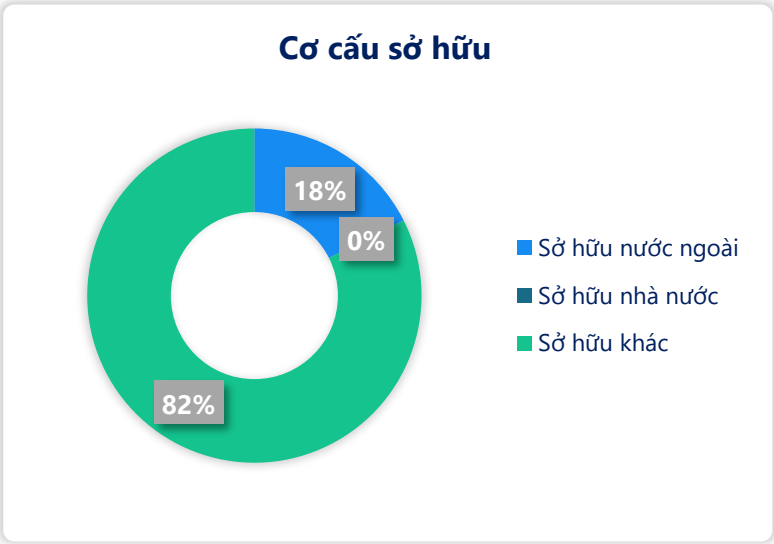


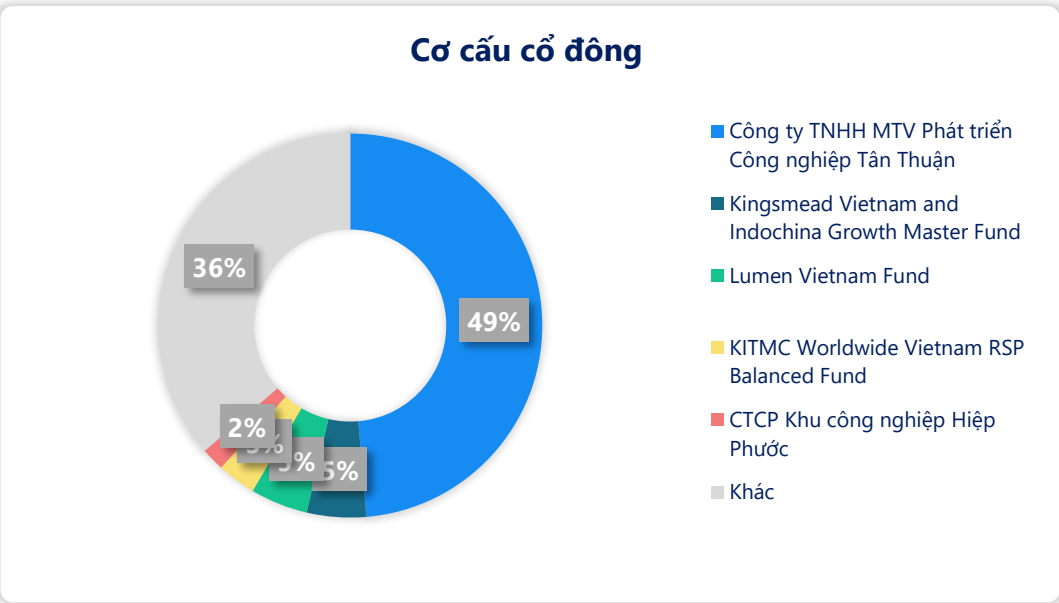
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		35,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		42,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		28,181		
SL cổ phiếu LH		50,012,010		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		137,655		
% sở hữu nước ngoài		17.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,659		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,775		
P/E		9.7		
EPS		3,676		
	YTD	1T	3T	6T
LHG		-1.5%	1.0%	-11.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **LHG** năm 2024 tăng trưởng **0.34%** so với năm trước, đạt **3,066** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.9% và 54.1%.

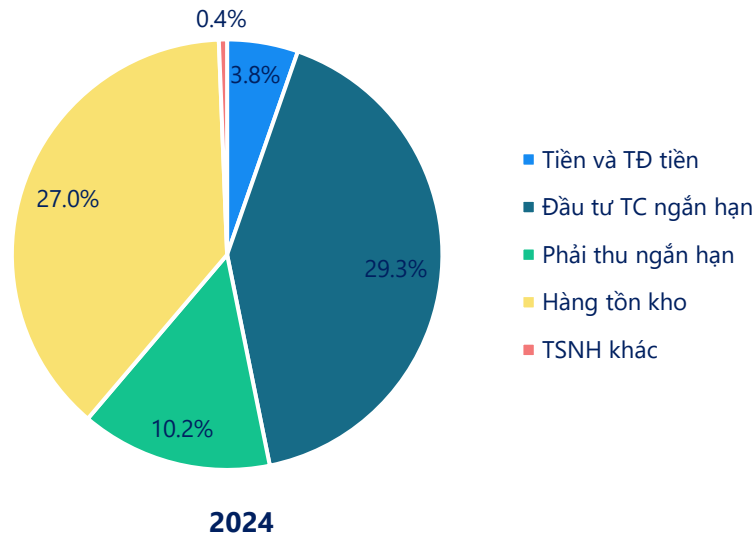
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **82.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 17.6% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận** sở hữu **48.7%**, lớn thứ 2 là Kingsmead Vietnam and Indochina Growth Master Fund nắm giữ 4.99% và đứng thứ 3 là Lumen Vietnam Fund nắm giữ 4.84%.

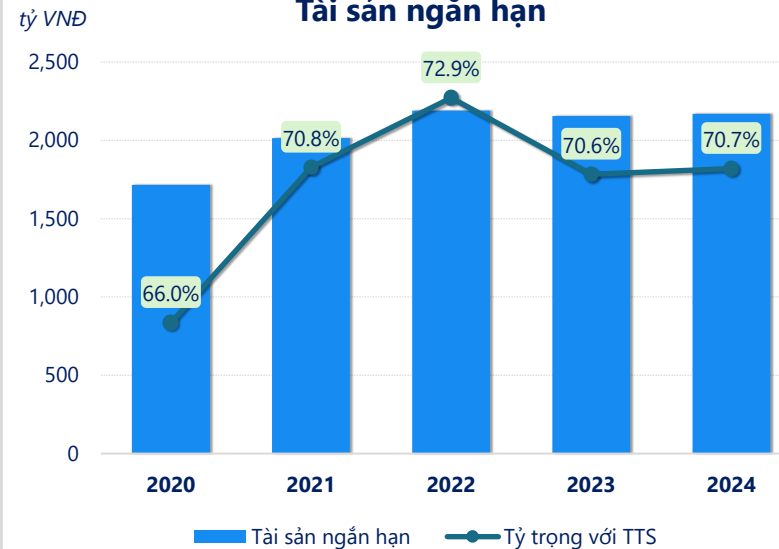
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



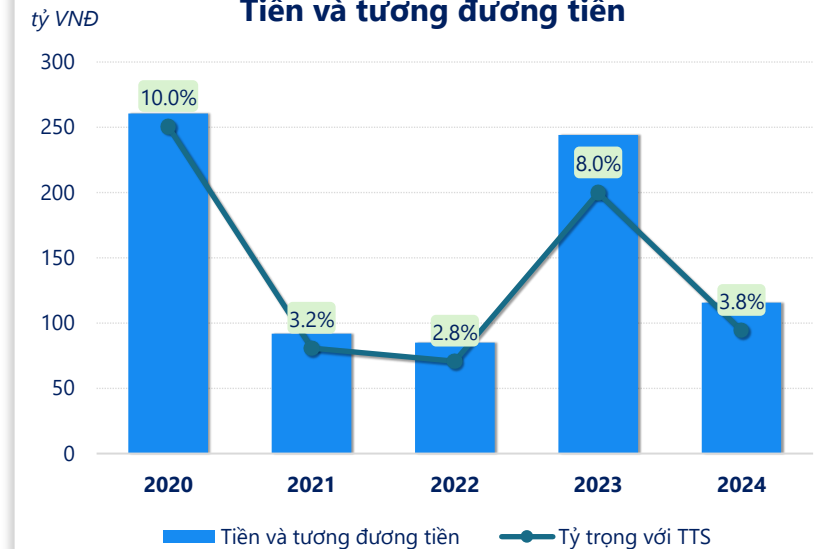
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của LHG đạt **2,168** tỷ đồng, tăng trưởng **0.59%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

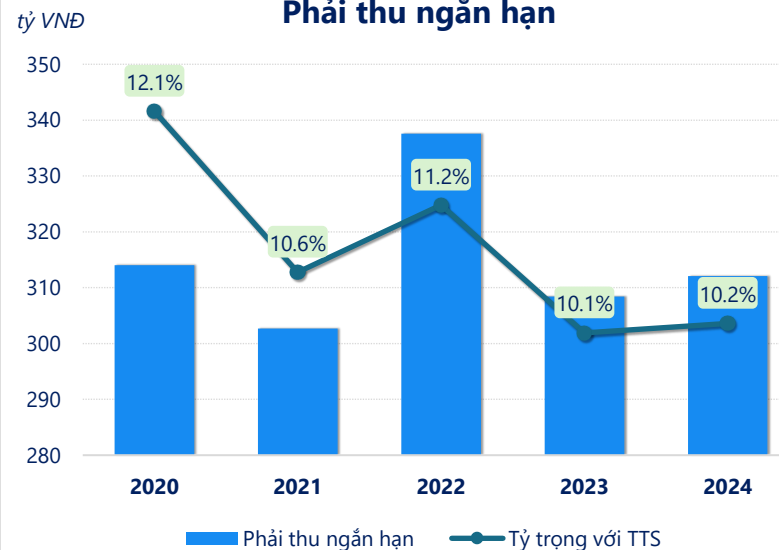
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



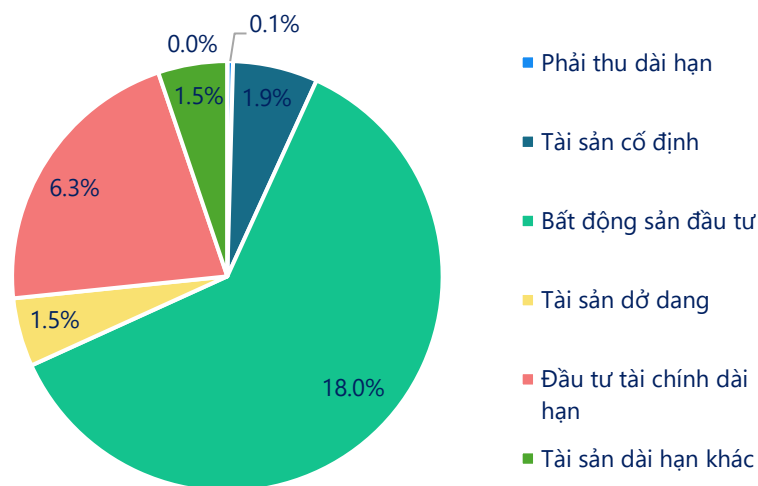
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



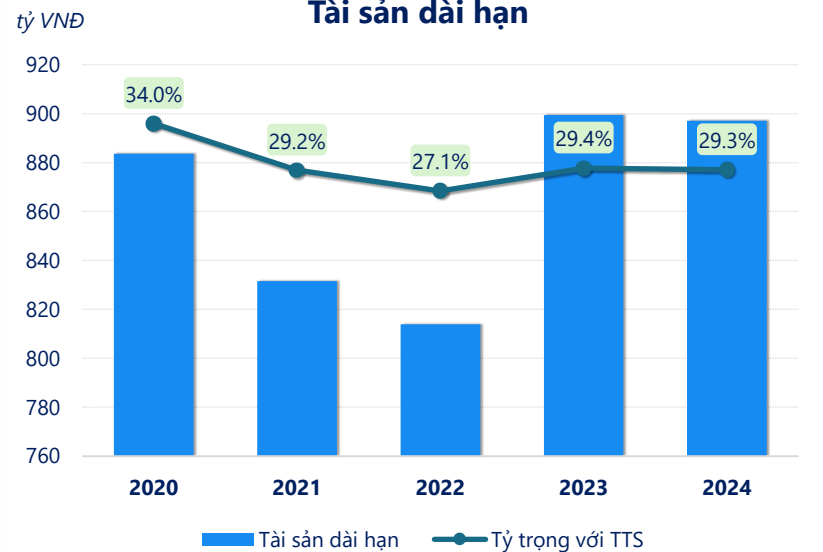
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **897.1** tỷ đồng giảm **0.25%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.3%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **18.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.27%.

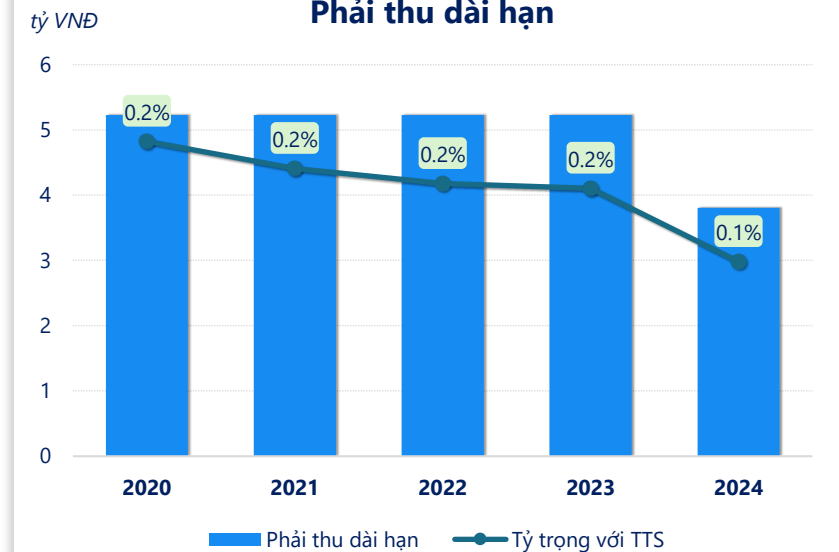
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



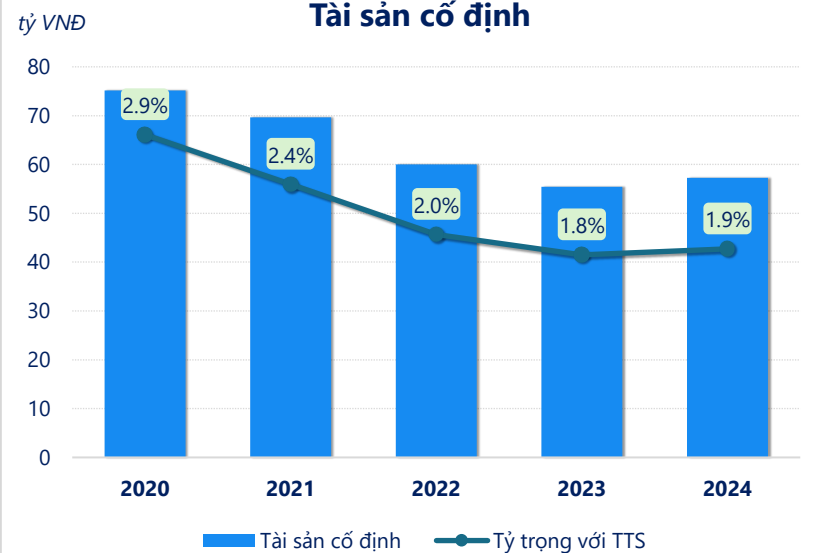
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



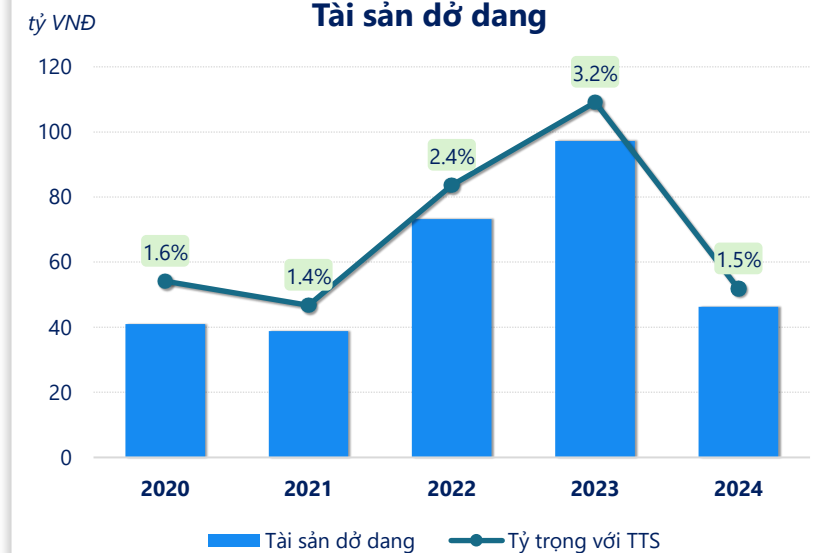
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

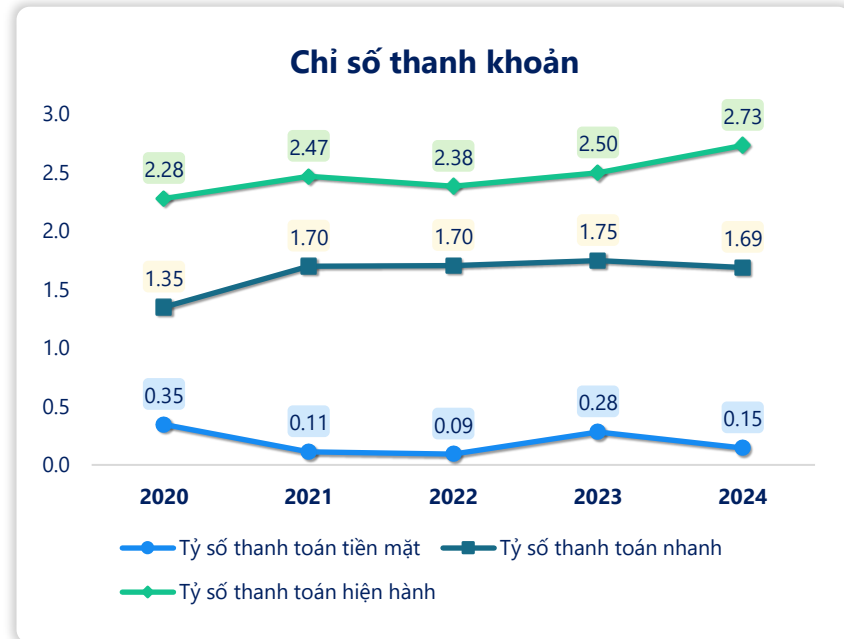
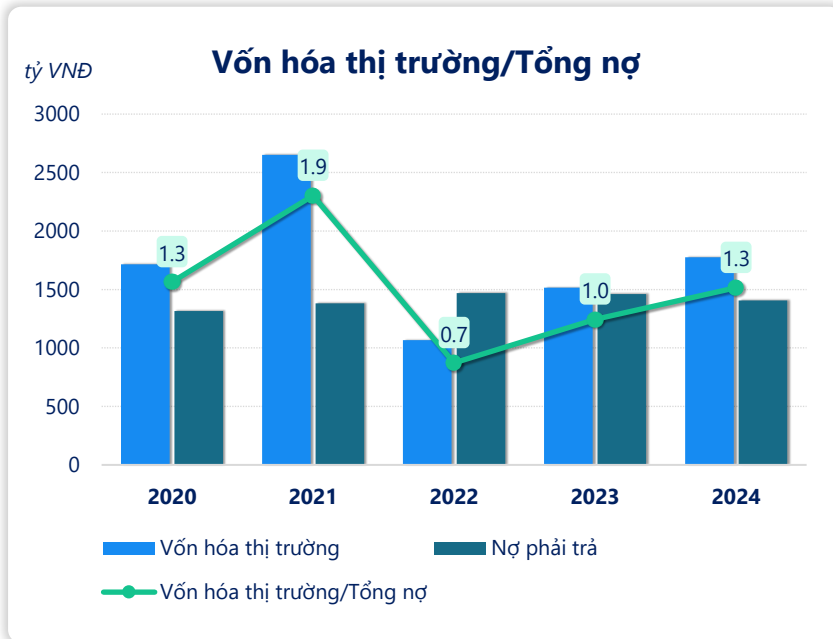
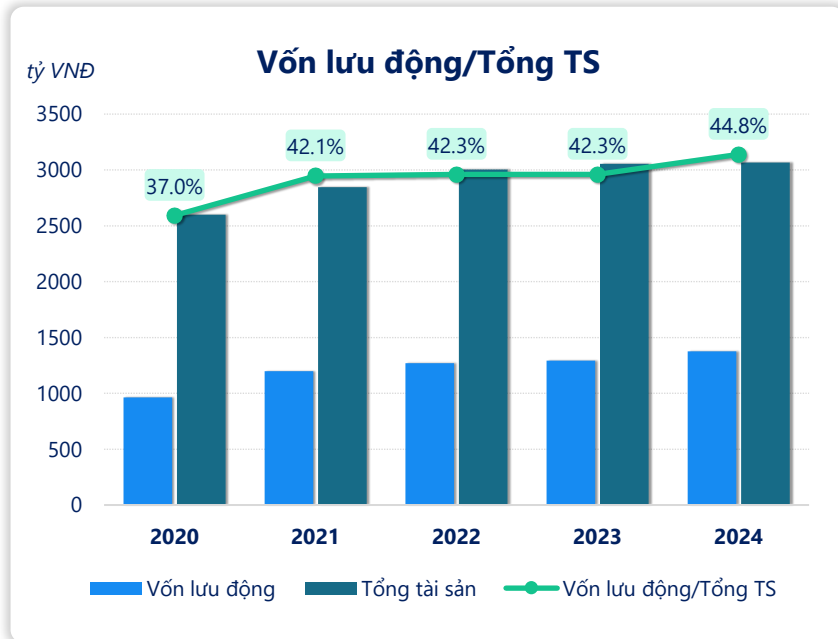
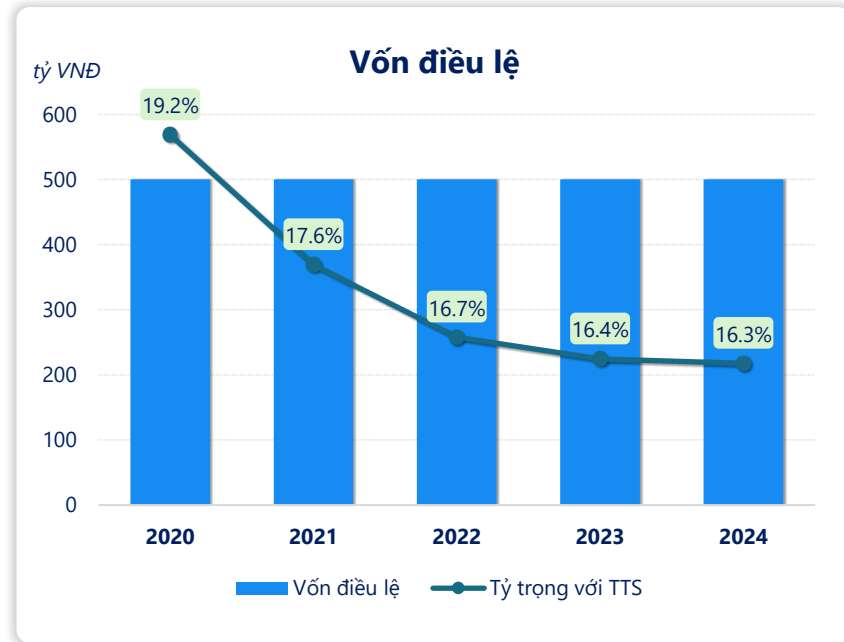
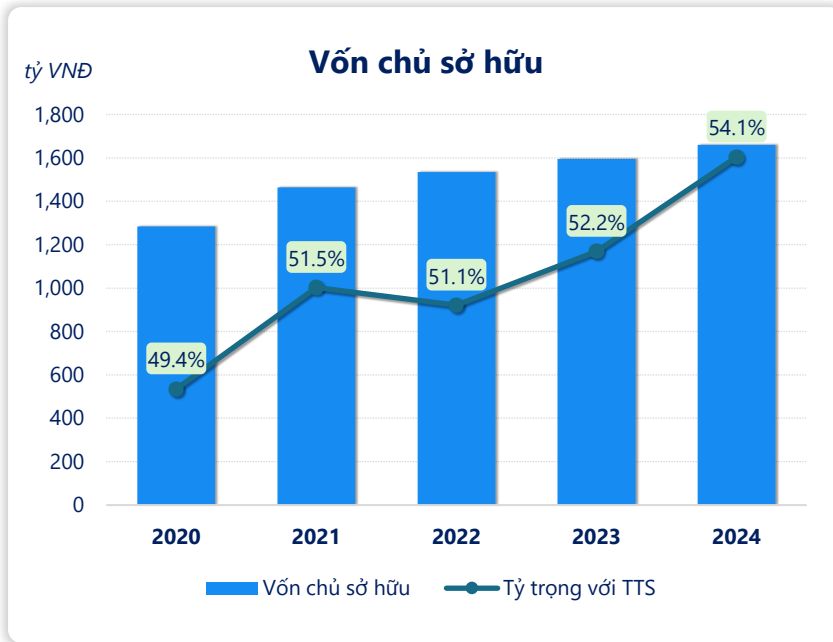


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,066</b>	<b>3,055</b>	<b>0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,168</b>	<b>2,156</b>	<b>0.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	116	244	-52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	946	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	312	308	1.2%
Hàng tồn kho	828	647	27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	9.89	35.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>897</b>	<b>899</b>	<b>-0.3%</b>
Phải thu dài hạn	3.81	5.23	-27.1%
Tài sản cố định	57.3	55.5	3.3%
Bất động sản đầu tư	551	468	17.7%
Tài sản dở dang	46.3	97.2	-52.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	192	225	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>46.6</b>	<b>48.4</b>	<b>-3.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,406</b>	<b>1,460</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>794</b>	<b>863</b>	<b>-8.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	52.7	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.4	29.3	3.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>613</b>	<b>597</b>	<b>2.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	126	128	-1.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,659</b>	<b>1,595</b>	<b>4.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,659</b>	<b>1,595</b>	<b>4.1%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>644</b>	<b>782</b>	<b>629</b>	<b>395</b>	<b>423</b>
Giá vốn hàng bán	350	370	372	194	205
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>293</b>	<b>412</b>	<b>256</b>	<b>201</b>	<b>219</b>
Doanh thu HĐTC	34.4	33.3	46.6	85.4	57.6
Chi phí TC	15.9	16.5	13.5	15.1	23.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.6</b>	<b>15.8</b>	<b>13.5</b>	<b>15.1</b>	<b>13.8</b>
LN trong công ty LKLD	9.01	4.45	8.28	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	10.3	4.90	5.71	5.44
Chi phí QLDN	65.1	49.8	54.8	57.9	58.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>245</b>	<b>373</b>	<b>238</b>	<b>208</b>	<b>189</b>
Lợi nhuận khác	1.34	2.06	16.8	4.43	43.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>246</b>	<b>375</b>	<b>255</b>	<b>212</b>	<b>233</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>199</b>	<b>296</b>	<b>204</b>	<b>166</b>	<b>184</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>199</b>	<b>296</b>	<b>204</b>	<b>166</b>	<b>184</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	471	275	43.0	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-522	-143	171	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.23	-118	-140	-55.6	-94.0
Tiền đầu kỳ	151	261	91.9	84.9	244
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>109</b>	<b>-168</b>	<b>-7.55</b>	<b>158</b>	<b>-130</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.70	0.72	1.10	1.96
Tiền cuối kỳ	261	91.9	85.0	244	116